

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 26) được cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 3 tháng 3 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngộ	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

Ban điều hành

Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Bách Đạt	Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 3 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban điều hành của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban điều hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giá định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban điều hành



Đào Hữu Duy Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3823 0796

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thể
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4171
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.783.064.557.015	12.700.554.128.065
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	191.299.130.677	115.781.847.631
111	Tiền		148.299.130.677	90.121.347.631
112	Các khoản tương đương tiền		43.000.000.000	25.660.500.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.987.567.108.191	10.570.339.235.577
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	11.987.567.108.191	10.570.339.235.577
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.178.701.441.983	979.616.786.629
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	648.885.057.147	500.443.577.069
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	210.063.124.063	257.511.944.722
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	324.710.604.379	226.626.463.848
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.957.343.606)	(4.965.199.010)
140	Hàng tồn kho	8	1.284.874.647.212	984.727.571.037
141	Hàng tồn kho		1.285.172.413.932	985.030.430.826
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(297.766.720)	(302.859.789)
150	Tài sản ngắn hạn khác		140.622.228.952	50.088.687.191
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.763.424.433	6.901.464.654
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		86.786.436.486	42.140.612.700
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	47.072.368.033	1.046.609.837
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.421.880.706.203	3.120.704.495.499
210	Các khoản phải thu dài hạn		33.789.302.483	32.496.859.984
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	33.789.302.483	32.496.859.984
220	Tài sản cố định		2.381.517.517.551	2.495.504.871.071
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.042.498.397.099	2.152.290.235.770
222	Nguyên giá		5.066.869.978.037	5.036.570.849.483
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.024.371.580.938)	(2.884.280.613.713)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	339.019.120.452	343.214.635.301
228	Nguyên giá		356.070.834.289	356.070.834.289
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.051.713.837)	(12.856.198.988)
240	Tài sản dở dang dài hạn		605.477.250.955	161.253.406.174
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	605.477.250.955	161.253.406.174
260	Tài sản dài hạn khác		401.096.635.214	431.449.358.270
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	318.469.766.732	349.565.061.422
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18(a)	1.478.018.321	321.010.721
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		27.412.519.788	24.222.342.858
269	Lợi thế thương mại	12	53.736.330.373	57.340.943.269
270	TỔNG TÀI SẢN		18.204.945.263.218	15.821.258.623.564

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.998.410.702.251	2.120.242.323.437
310	Nợ ngắn hạn		2.933.168.817.081	2.053.342.950.641
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	429.116.030.279	313.173.681.804
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	51.674.265.806	72.040.064.302
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	223.302.077.386	183.571.847.829
314	Phải trả người lao động		114.973.758.466	145.898.267.073
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.446.606.971	1.622.723.309
319	Phải trả ngắn hạn khác		10.753.212.451	9.916.973.473
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.577.082.479.739	864.648.943.903
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	524.820.385.983	462.470.448.948
330	Nợ dài hạn		65.241.885.170	66.899.372.796
337	Phải trả dài hạn khác		186.079.086	181.221.656
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	64.955.806.084	66.618.151.140
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		100.000.000	100.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.206.534.560.967	13.701.016.300.127
410	Vốn chủ sở hữu		15.206.534.560.967	13.701.016.300.127
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	(849.228.747.207)	(849.228.747.207)
415	Cổ phiếu quỹ	19, 20	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	1.801.113.539.567	1.417.464.445.654
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	8.290.771.487.479	7.205.267.275.993
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.639.189.274.479	5.128.459.953.551
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		1.651.582.213.000	2.076.807.322.442
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	379.426.778.728	343.061.823.287
440	TỔNG NGUỒN VỐN		18.204.945.263.218	15.821.258.623.564


Hoàng Thúy Hà
Người lập


Đào Thị Mai
Kế toán trưởng


Đào Hữu Duy Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành
báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.706.900.932.269	4.891.840.705.527
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.192.537.800)	(2.570.251.671)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.704.708.394.469	4.889.270.453.856
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.743.688.489.370)	(3.139.719.894.394)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.961.019.905.099	1.749.550.559.462
21	Doanh thu hoạt động tài chính	350.137.041.970	330.281.481.614
22	Chi phí tài chính	(59.827.154.562)	(33.915.279.707)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(16.872.981.654)	(11.814.592.621)
25	Chi phí bán hàng	(196.634.534.870)	(221.865.783.352)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.348.406.667)	(80.860.555.926)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.970.346.850.970	1.743.190.422.091
31	Thu nhập khác	3.650.970.529	4.307.960.649
32	Chi phí khác	(9.759.699.316)	(12.201.249.598)
40	Lỗ khác	(6.108.728.787)	(7.893.288.949)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.964.238.122.183	1.735.297.133.142
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(239.410.746.719)	(153.190.004.819)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.819.352.656	2.088.793.839
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.727.646.728.120	1.584.195.922.162
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	1.651.582.213.000	1.533.359.993.718
62	Cổ đông không kiểm soát	76.064.515.120	50.835.928.444
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.088	3.795
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.088	3.795

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu
thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.964.238.122.183	1.735.297.133.142
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	155.002.144.002	197.270.262.806
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(12.948.473)	(30.426.901)
04	Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.022.438.560	(549.303.893)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(285.095.683.325)	(265.976.288.385)
06	Chi phí lãi vay	16.872.981.654	11.814.592.621
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.864.027.054.601	1.677.825.969.390
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(242.921.730.655)	244.191.255.408
10	Tăng hàng tồn kho	(303.332.160.036)	(125.036.674.060)
11	Giảm các khoản phải trả	(64.206.812.928)	(5.133.295.734)
12	Giảm chi phí trả trước	35.162.596.111	12.898.940.370
14	Tiền lãi vay đã trả	(16.518.794.775)	(10.817.604.076)
15	Thuế TNDN đã nộp	(173.673.819.868)	(62.667.250.995)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(129.482.472.730)	(62.160.635.489)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	969.053.859.720	1.669.100.704.814
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(333.020.407.027)	(297.122.585.872)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.666.690.529	1.066.666.667
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.573.400.000.000)	(2.499.646.997.627)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.192.311.527.737	2.157.360.375.040
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	150.577.639.801	182.294.704.263
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.558.864.548.960)	(456.047.837.529)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	2.735.120.861.231	1.697.403.057.606
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.035.559.250.202)	(2.207.350.715.435)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(32.937.604.601)	(1.263.668.725.768)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	666.624.006.428	(1.773.616.383.597)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	76.813.317.188	(560.563.516.312)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 115.781.847.631	1.060.574.918.860
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.296.034.142)	11.348.137
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 191.299.130.677	500.022.750.685

Thông tin bổ sung liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.


Hoàng Thúy Hà
Người lập


Đào Thị Mai
Kế toán trưởng


Đào Hữu Duy Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 26) được cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, và Lào Cai) và bảy (07) công ty con chi tiết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2025 và ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Xã Tăng Loỏng, Tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Xã Trường Lâm, Tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2025 và ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền quyết
6. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông	Sản xuất công nghiệp	Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%
7. Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng	Sản xuất công nghiệp	Phường An Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 2.604 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.622 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu “Vốn khác chủ sở hữu” sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu “LNST chưa phân phối” trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)). Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm
Quyền sản xuất phát pho	41 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 - 2026).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; khai thác mỏ quặng Apatit hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Tập đoàn được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán tại ngày thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán, mà được ghi giảm Quỹ.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 29); và
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 35).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	2.245.976.177	1.868.058.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	146.053.154.500	88.253.288.977
Các khoản tương đương tiền (*)	43.000.000.000	25.660.500.000
	<u>191.299.130.677</u>	<u>115.781.847.631</u>

- (*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6% đến 4,7% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	11.987.567.108.191	11.987.567.108.191	10.570.339.235.577	10.570.339.235.577

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,8% đến 6,1% một năm cho Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,1% đến 6,0% một năm) và lãi suất 0% một năm cho Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá là 162,5 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay với ngân hàng và cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ mua hàng hóa và nghĩa vụ thanh toán với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Nông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 217,5 tỷ Đồng).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	635.759.317.845	486.035.883.987
Trong đó:		
- Mitsubishi Corporation	99.601.082.601	60.813.553.912
- ICL Specialty Products INC	86.632.687.287	12.325.114.104
- K.S International	69.646.080.000	28.806.113.749
- Italmatch Chemicals S.P.A	62.455.219.200	41.209.632.000
- Perimeter Solutions De GMBH	-	66.715.667.100
- Khác	317.424.248.757	276.165.803.122
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	13.125.739.302	14.407.693.082
	<u>648.885.057.147</u>	<u>500.443.577.069</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	210.063.124.063	257.511.944.722
Trong đó:		
- China Tianchen Engineering Corporation	36.074.790.000	161.977.073.076
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Văn Nam	46.682.523.829	4.229.547.960
- Khác	127.305.810.234	91.305.323.686

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

7 PHẢI THU KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
(a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	323.702.193.381	225.323.550.208
Khác	1.008.410.998	1.302.913.640
	<u>324.710.604.379</u>	<u>226.626.463.848</u>
(b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	25.500.000.000	25.500.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Tỉnh Lào Cai (Thuyết minh 35)	8.289.302.483	6.996.859.984
	<u>33.789.302.483</u>	<u>32.496.859.984</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	86.399.917.946	-	142.191.315.000	-
Nguyên vật liệu	633.142.555.339	-	332.252.789.066	-
Công cụ, dụng cụ	111.466.101.068	-	78.910.229.668	-
Chi phí SXKD dở dang	3.321.262.321	-	1.407.552.136	-
Thành phẩm	447.086.186.984	(297.766.720)	430.268.544.956	(302.859.789)
Hàng hóa	313.678.127	-	-	-
Hàng gửi đi bán	3.442.712.147	-	-	-
	<u>1.285.172.413.932</u>	<u>(297.766.720)</u>	<u>985.030.430.826</u>	<u>(302.859.789)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (i)	109.546.946.420	111.758.837.780
Tiền thuê đất trả trước (ii)	67.524.917.931	68.894.991.999
Chi phí trả trước Khai trường 25 (iii)	44.726.112.658	59.271.786.555
Lợi thế quyền sử dụng đất thuê (iv)	27.787.123.016	28.528.206.790
Chi phí sửa chữa TSCĐ	53.027.169.946	65.457.777.026
Khác	15.857.496.761	15.653.461.272
	<u>318.469.766.732</u>	<u>349.565.061.422</u>

- (i) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 16 đến 49 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- (ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- (iii) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, được phân bổ theo phương sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).
- (iv) Lợi thế quyền sử dụng đất thuê được phát sinh từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 22 năm phù hợp với thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất kể từ thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.503.947.855.010	2.236.403.643.992	275.626.495.096	20.592.855.385	5.036.570.849.483
Mua trong kỳ	802.164.869	20.685.529.566	7.838.364.164	407.407.407	29.733.466.006
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	13.402.379.056	601.951.243	-	-	14.004.330.299
Thanh lý, nhượng bán	-	(425.557.070)	(12.746.937.954)	(266.172.727)	(13.438.667.751)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.518.152.398.935	2.257.265.567.731	270.717.921.306	20.734.090.065	5.066.869.978.037
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(1.162.504.429.052)	(1.518.665.404.073)	(189.064.762.372)	(14.046.018.216)	(2.884.280.613.713)
Khấu hao trong kỳ	(57.890.000.064)	(76.574.653.323)	(13.337.574.526)	(1.060.716.534)	(148.862.944.447)
Thanh lý, nhượng bán	-	14.185.235	8.491.619.260	266.172.727	8.771.977.222
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(1.220.394.429.116)	(1.595.225.872.161)	(193.910.717.638)	(14.840.562.023)	(3.024.371.580.938)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.341.443.425.958	717.738.239.919	86.561.732.724	6.546.837.169	2.152.290.235.770
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.297.757.969.819	662.039.695.570	76.807.203.668	5.893.528.042	2.042.498.397.099

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.561.821.281.655 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.473.887.399.590 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Quyền sản xuất phát pho VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.045.839.000	344.344.880.930	10.680.114.359	356.070.834.289
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.045.839.000	344.344.880.930	10.680.114.359	356.070.834.289
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(1.006.273.936)	(11.849.925.052)	-	(12.856.198.988)
Khấu hao trong kỳ	(13.188.360)	(4.182.326.489)	-	(4.195.514.849)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(1.019.462.296)	(16.032.251.541)	-	(17.051.713.837)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	39.565.064	332.494.955.878	10.680.114.359	343.214.635.301
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	26.376.704	328.312.629.389	10.680.114.359	339.019.120.452

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 788.666.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 788.666.000 Đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	161.253.406.174	225.371.527.019
Tăng	462.157.436.280	305.516.267.999
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(14.004.330.299)	(369.634.388.844)
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.929.261.200)	-
Số dư cuối kỳ/năm	605.477.250.955	161.253.406.174

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự án nhà máy hóa chất Nghi Sơn (i)	565.558.127.908	135.445.877.867
Khác	39.919.123.047	25.807.528.307
	605.477.250.955	161.253.406.174

- (i) Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa được đầu tư theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.400 tỷ Đồng. Hiện tại, Tập đoàn đã khởi công và đang tiến hành xây dựng nhà máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động trong kỳ của lợi thế thương mại như sau:

	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam VND	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng VND	Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
Giá trị phân bổ lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(3.446.686.829)	(9.832.236.687)	(1.472.391.159)	(14.751.314.675)
Phân bổ trong kỳ	(275.734.946)	(2.809.210.482)	(519.667.468)	(3.604.612.896)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(3.722.421.775)	(12.641.447.169)	(1.992.058.627)	(18.355.927.571)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.068.012.114	46.351.972.957	8.920.958.198	57.340.943.269
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.792.277.168	43.542.762.475	8.401.290.730	53.736.330.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	421.089.978.057	421.089.978.057	310.614.460.098	310.614.460.098
Trong đó:				
- China Tianchen Engineering Corporation	106.044.997.864	106.044.997.864	-	-
- Sun International FZE	-	-	142.191.315.000	142.191.315.000
- Công ty CP công nghiệp hóa chất Lào Cai	59.206.509.714	59.206.509.714	-	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	38.614.981.999	38.614.981.999	-	-
- Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai	33.673.559.863	33.673.559.863	11.035.836.341	11.035.836.341
- Công ty CP Dịch vụ Năng lượng SBM – Chi nhánh Lào Cai	27.988.094.106	27.988.094.106	26.549.101.404	26.549.101.404
- Khác	155.561.834.511	155.561.834.511	130.838.207.353	130.838.207.353
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	8.026.052.222	8.026.052.222	2.559.221.706	2.559.221.706
	<u>429.116.030.279</u>	<u>429.116.030.279</u>	<u>313.173.681.804</u>	<u>313.173.681.804</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẦN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	51.674.265.806	72.040.064.302
Trong đó:		
- Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt	-	24.075.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	12.038.400.000	8.526.450.000
- Jin Fu Ying Limited	11.465.480.000	-
- Công ty K S International	9.890.409.490	3.427.830.000
- Khác	18.279.976.316	36.010.784.302
	<u>51.674.265.806</u>	<u>72.040.064.302</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(NỢP) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/(nộp) Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	32.155.560	32.155.560
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	321.555.603	321.555.603
Thuế TNDN	560.000.000	-	-	-	560.000.000
Thuế TNCN	486.609.837	-	-	45.424.384.419	45.910.994.256
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	247.662.614	247.662.614
	<u>1.046.609.837</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.025.758.196</u>	<u>47.072.368.033</u>

(b) Phải trả

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ	Tại ngày 30.6.2025 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	3.666.480.345	35.711.647.680	(32.741.842.849)	-	6.636.285.176
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.344.824.179	50.804.593.859	(38.827.575.919)	32.155.560	18.353.997.679
Thuế xuất, nhập khẩu	11.724.206.601	138.795.089.990	(138.525.300.451)	321.555.603	12.315.551.743
Thuế TNDN	113.666.291.669	239.410.746.719	(173.673.819.868)	-	179.403.218.520
Thuế TNCN	47.129.755.623	22.581.132.642	(114.646.190.080)	45.424.384.419	489.082.604
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	459.343.532	19.684.657.693	(16.460.885.441)	-	3.683.115.784
Các loại thuế khác	580.945.880	14.827.990.660	(13.235.773.274)	247.662.614	2.420.825.880
	<u>183.571.847.829</u>	<u>521.815.859.243</u>	<u>(528.111.387.882)</u>	<u>46.025.758.196</u>	<u>223.302.077.386</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Giải ngân VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch					
• Vay ngắn hạn – VND (i)	14.681.836.900	532.352.306.654	(354.508.202.188)	-	192.525.941.366
• Vay ngắn hạn – USD	266.713.020.939	-	(266.713.020.939)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (ii)					
• Vay ngắn hạn – VND	152.405.590.135	30.983.231.248	(165.239.547.750)	-	18.149.273.633
• Vay ngắn hạn – USD	129.619.354.533	513.489.387.460	(163.565.312.179)	3.515.924.743	483.059.354.557
Ngân hàng Đại chúng Kashikornbank Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh					
• Vay ngắn hạn – VND	11.714.465.400	-	(11.714.465.400)	-	-
• Vay ngắn hạn – USD (iii)	107.812.533.928	250.878.476.412	(273.602.977.390)	805.672.550	85.893.705.500
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (iv)	-	465.743.230.981	(227.994.816.648)	2.623.415.792	240.371.830.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng (v)	27.427.222.597	80.603.144.039	(76.922.091.031)	-	31.108.275.605
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu (vi)	154.274.919.471	834.855.932.640	(469.083.664.880)	5.926.911.722	525.974.098.953
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	-	26.215.151.797	(26.215.151.797)	-	-
	<u>864.648.943.903</u>	<u>2.735.120.861.231</u>	<u>(2.035.559.250.202)</u>	<u>12.871.924.807</u>	<u>1.577.082.479.739</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

16 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 835 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó: - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng VND. - Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Nghi Sơn: Hạn mức tín dụng là 100 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng VND. - Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng là 35 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng VND.	107.478.603.067	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
			69.904.228.460	3,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 100 tỷ Đồng.
			15.143.109.839	3,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
ii	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng là 1.258 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó: - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay không quá 135 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD. - Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD. - Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang - Đắc Nông: Hạn mức tín dụng là 58 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 75 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng VND.	427.443.809.019	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
			55.615.545.538	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
			18.149.273.633	3,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

16 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
iii	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	85.893.705.500	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
iv	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng là 40 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD và VND.	31.108.275.605	4,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng TSCĐ
v	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	240.371.830.125	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
vi	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu	Hạn mức tín dụng là 900 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó:				
		- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD. - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	71.434.501.831	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
			454.539.597.122	3,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
		Tổng cộng	1.577.082.479.739			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Từ ngày 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ ngày 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	462.470.448.948	375.194.310.354
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	193.493.337.955	201.999.455.952
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(129.482.472.730)	(111.401.460.978)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.660.928.190)	(3.321.856.380)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>524.820.385.983</u>	<u>462.470.448.948</u>

18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>1.478.018.321</u>	<u>321.010.721</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	61.627.948.541	63.290.293.597
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>3.327.857.543</u>	<u>3.327.857.543</u>
	<u>64.955.806.084</u>	<u>66.618.151.140</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (TIẾP THEO)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	Từ ngày 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ ngày 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	321.010.721	423.057.991
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 29)	1.157.007.600	(102.047.270)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.478.018.321</u>	<u>321.010.721</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	Từ ngày 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ ngày 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	66.618.151.140	70.003.923.782
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 29)	(1.662.345.056)	(3.385.772.642)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>64.955.806.084</u>	<u>66.618.151.140</u>

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện	<u>1.478.018.321</u>	<u>321.010.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (TIẾP THEO)

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	64.955.806.084	66.618.151.140

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%). Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là từ 5% đến 20% (năm 2024: từ 5% đến 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(873)	(873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.778.413	379.778.413

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18,378	69.794.354	18,378
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,637	25.205.068	6,637
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5,969	22.667.148	5,969
Cổ đông khác	262.111.843	69,015	262.111.843	69,015
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	100	379.779.286	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng Vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	972.670.168.201	5.999.140.534.512	11.707.033.457.906	330.299.347.510	12.037.332.805.416
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.986.646.667.039	2.986.646.667.039	120.755.152.854	3.107.401.819.893
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	447.343.576.915	(447.343.576.915)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(193.841.109.643)	(193.841.109.643)	(8.158.346.309)	(201.999.455.952)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	(1.139.335.239.000)	(99.834.330.768)	(1.239.169.569.768)
Khác	-	-	-	-	(2.549.299.462)	-	(2.549.299.462)	-	(2.549.299.462)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.417.464.445.654	7.205.267.275.993	13.357.954.476.840	343.061.823.287	13.701.016.300.127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.651.582.213.000	1.651.582.213.000	76.064.515.120	1.727.646.728.120
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	379.346.618.637	(379.346.618.637)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(186.731.382.877)	(186.731.382.877)	(6.761.955.078)	(193.493.337.955)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	-	-	(32.937.604.601)	(32.937.604.601)
Khác	-	-	-	-	4.302.475.276	-	4.302.475.276	-	4.302.475.276
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.801.113.539.567	8.290.771.487.479	14.827.107.782.239	379.426.778.728	15.206.534.560.967

(*) Phương án phân chia lợi nhuận năm 2024 được thực hiện theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang đề ngày 31 tháng 3 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam đề ngày 27 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng đề ngày 15 tháng 3 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	1.651.575.119.414	1.533.359.993.718
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(99.094.507.165)	(92.001.599.623)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.552.480.612.249	1.441.358.394.095
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	379.778.413	379.778.413
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.088	3.795

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo phương pháp trích lập của kỳ trước.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 3.222.496,78 Đô la Mỹ và 137,04 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.755.882,46 Đô la Mỹ và 147,83 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	48.101.922.671	1.117.350.148
Doanh thu bán thành phẩm	5.650.753.351.783	4.883.665.723.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.045.657.815	7.057.631.893
	<u>5.706.900.932.269</u>	<u>4.891.840.705.527</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(2.192.537.800)	(2.570.251.671)
Doanh thu thuần về bán hàng và dcung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	48.101.922.671	1.117.350.148
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	5.648.560.813.983	4.881.095.471.815
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.045.657.815	7.057.631.893
	<u>5.704.708.394.469</u>	<u>4.889.270.453.856</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.281.205.441	845.847.238
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.706.407.283.929	3.138.874.047.156
	<u>3.743.688.489.370</u>	<u>3.139.719.894.394</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285.163.697.634	265.011.116.697
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	64.973.344.336	64.470.935.090
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	-	799.429.827
	<u>350.137.041.970</u>	<u>330.281.481.614</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Chi phí lãi vay	16.872.981.654	11.814.592.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29.931.734.348	21.850.561.152
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	13.022.438.560	250.125.934
	<u>59.827.154.562</u>	<u>33.915.279.707</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Chi phí vận chuyển	133.537.121.260	157.819.643.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.908.051.432	40.986.605.085
Chi phí nhân viên	13.154.820.994	11.713.698.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.266.868.059	699.645.955
Khác	10.767.673.125	10.646.190.348
	<u>196.634.534.870</u>	<u>221.865.783.352</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	44.885.639.184	37.337.497.740
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	13.408.649.619	11.742.561.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.740.970.002	20.459.447.588
Khác	12.313.147.862	11.321.049.180
	<u>84.348.406.667</u>	<u>80.860.555.926</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.964.238.122.183	1.735.297.133.142
Thuế tính ở thuế suất 20%	392.847.624.437	347.059.426.628
Điều chỉnh:		
Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(205.997.696.814)	(203.672.236.768)
Chi phí không được khấu trừ	4.467.222.349	7.714.021.120
Khác	45.274.244.091	-
Chi phí thuế TNDN (**)	236.591.394.063	151.101.210.980
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	239.410.746.719	153.190.004.819
Thuế TNDN - hoãn lại	(2.819.352.656)	(2.088.793.839)
Chi phí thuế TNDN (**)	236.591.394.063	151.101.210.980

(*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai:
- Dự án Lò sản xuất phốt pho số 1 và số 2: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2009 đến năm 2023), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022);
 - Dự án Nhà máy sản xuất Super lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
 - Dự án Nhà máy sản xuất Mono Amoni Phốt phát (MAP): thuế suất 10% trong 13 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2028), được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
 - Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

- *Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai (tiếp theo):*
- Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023);
 - Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối photphat: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028); và
 - Dự án Nhà máy sản xuất axit photphoric điện tử và các muối photphat giai đoạn 2: miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2021 đến năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:*
- Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).
- *Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ:*
- Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

(**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.359.084.482.257	1.901.075.883.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.490.221.772	1.055.276.374.559
Chi phí nhân viên	390.835.308.983	350.600.643.850
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	147.278.529.881	195.854.031.395
Khác	51.433.034.786	63.337.952.999
	<u>4.006.121.577.679</u>	<u>3.566.144.885.883</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng và Axit các loại) chiếm 99,83% tổng doanh thu của Tập đoàn (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 99,83%). Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.895.288.200.719	3.809.420.193.750	5.704.708.394.469
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	333.020.407.027
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.617.251.230.565	3.272.019.223.291	4.889.270.453.856
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	297.122.585.872

(*) Tập đoàn không trình bày chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Tập đoàn chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi TSCĐ theo vị trí của khách hàng.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi nhập gốc	36.139.400.351	54.861.569.863

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này Công ty TNHH Văn Minh	Thành viên quản lý chủ chốt Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Văn Minh	108.997.315.638	76.220.848.637
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH Văn Minh	75.402.522.740	59.756.399.141
iii) Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT	154.000.000	152.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh – Phó Chủ tịch HĐQT	1.253.750.890	980.829.759
Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	976.781.803	743.419.904
Ông Lưu Bách Đạt – Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	822.614.991	534.071.859
Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 29 tháng 3 năm 2024)	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Kiên – Trưởng Ban Kiểm soát	305.713.195	237.780.221
Ông Vũ Văn Ngọ – Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Thoa – Thành viên Ban Kiểm soát	204.048.996	78.154.632
Bà Đào Thị Mai – Kế toán trưởng	827.695.974	645.220.111
	4.628.605.849	3.455.476.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
i) <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Văn Minh	13.125.739.302	14.407.693.082
ii) <i>Phải trả trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty TNHH Văn Minh	8.026.052.222	2.559.221.706

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền thuê đất:		
Dưới 1 năm	7.595.608.744	7.305.560.698
Từ 1 đến 5 năm	38.930.233.667	32.475.791.023
Trên 5 năm	219.683.630.727	225.049.847.413
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	266.209.473.138	264.831.199.134

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	448.947.234.933	672.133.650.469

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****35 NỢ TIỀM TÀNG****Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường – mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25**

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính ban đầu liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này, sau khi điều chỉnh hàng năm do ảnh hưởng của trượt giá, sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 7(b)).

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hầu hết các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Theo đó, Ban điều hành của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Ban điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật